

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-15.6%	-27.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.12
Z - score (sản xuất)	(Caa2)
2023	Nguy hiểm

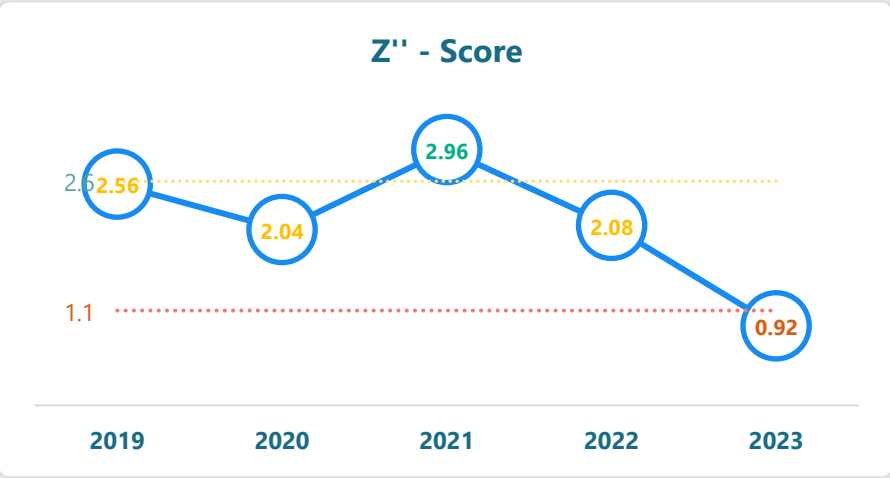
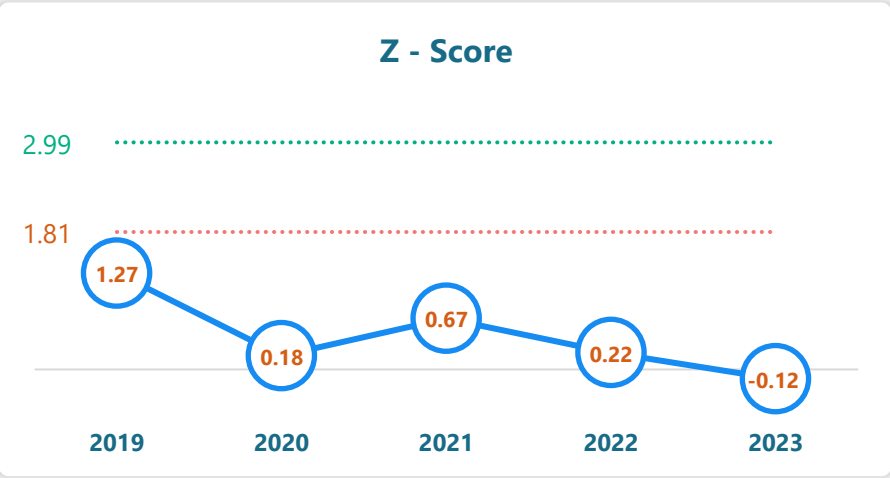
Hệ số nguy cơ phá sản	0.92
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
30.4		▲ 22.8
tỷ VNĐ		▲ 300%

LN sau thuế	2023	YoY
-19.3		▼ 14.4
tỷ VNĐ		▼ 297%

ROE	2023	+/- YoY
-12.1%		▼ 9.5%

ROA	2023	+/- YoY
-5.6%		▼ 4.3%



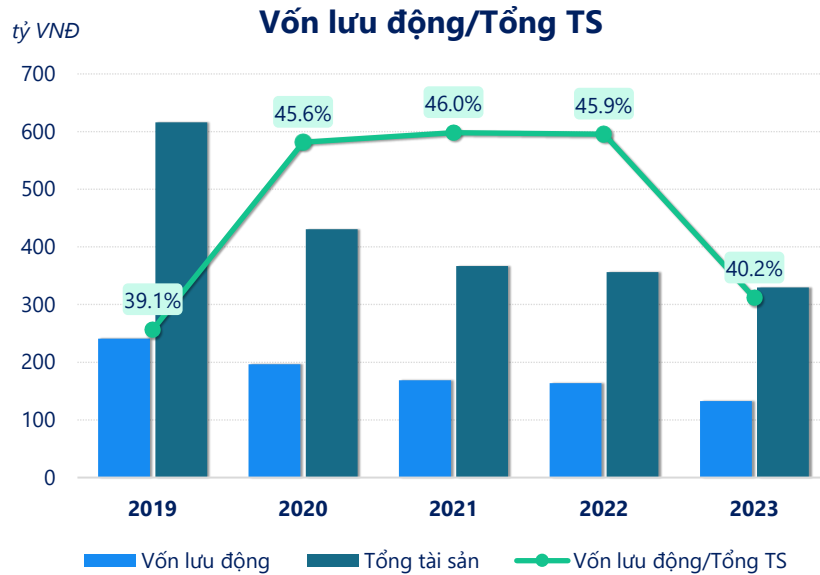
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PXI** năm **2023** đạt **-0.12**, **thấp hơn** so với năm 2022 (0.22). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PXI** năm **2023** đạt **0.92**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **PXI** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 300%** đạt **30.39** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 297%** chỉ còn **-19.34** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -12.1% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

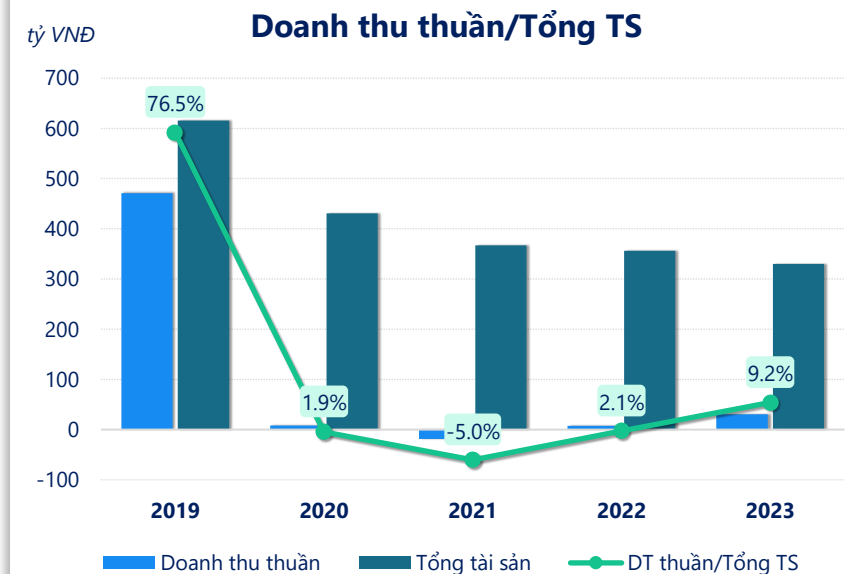
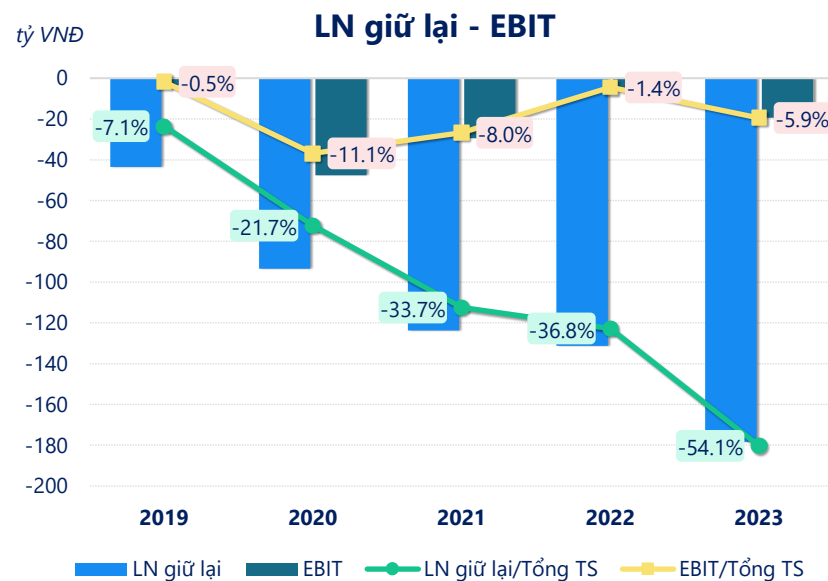
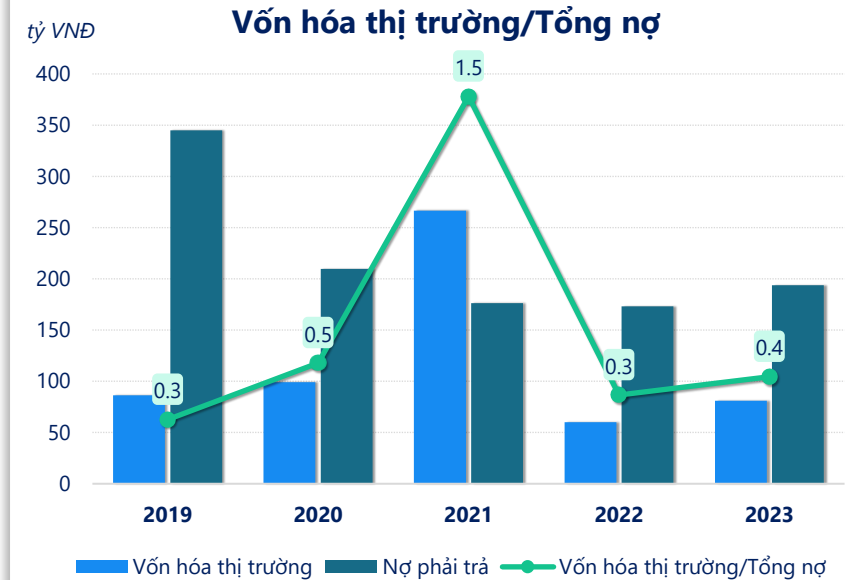
# CTCP Xây dựng công nghiệp và Dân dụng dầu khí (UPCOM: PXI)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.42 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>330</b>	<b>356</b>	<b>-7.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>314</b>	<b>324</b>	<b>-3.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.01	46.9	-89.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.3	0	
Phải thu ngắn hạn	97.0	121	-20.0%
Hàng tồn kho	165	156	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.00	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>16.0</b>	<b>32.3</b>	<b>-50.3%</b>
Phải thu dài hạn	12.9	12.9	0.0%
Tài sản cố định	1.37	3.53	-61.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	14.1	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.78	1.78	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>194</b>	<b>173</b>	<b>11.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>181</b>	<b>160</b>	<b>12.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.20	0.50	-60.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.3	77.4	-6.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.6</b>	<b>12.6</b>	<b>-0.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>136</b>	<b>183</b>	<b>-25.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>136</b>	<b>183</b>	<b>-25.6%</b>
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>471</b>	<b>8.28</b>	<b>-18.5</b>	<b>7.60</b>	<b>30.4</b>
Giá vốn hàng bán	457	33.8	7.93	4.93	31.4
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>14.6</b>	<b>-25.6</b>	<b>-26.5</b>	<b>2.66</b>	<b>-0.97</b>
Doanh thu HĐTC	1.98	1.87	1.30	1.06	2.58
Chi phí TC	3.89	1.96	0.89	0.05	0.05
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.80</b>	<b>1.93</b>	<b>0.87</b>	<b>0.05</b>	<b>0.04</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.8	22.0	6.03	8.13	14.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-5.06</b>	<b>-47.7</b>	<b>-32.1</b>	<b>-4.45</b>	<b>-12.9</b>
Lợi nhuận khác	-2.01	-1.91	1.75	-0.43	-6.40
<b>LN trước thuế</b>	<b>-7.07</b>	<b>-49.6</b>	<b>-30.3</b>	<b>-4.88</b>	<b>-19.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-10.4</b>	<b>-50.0</b>	<b>-30.3</b>	<b>-4.88</b>	<b>-19.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-10.4</b>	<b>-50.0</b>	<b>-30.3</b>	<b>-4.88</b>	<b>-19.3</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.7	21.0	8.36	-0.25	1.55
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.24	2.75	1.53	1.16	-43.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-57.5	-23.9	-10.3	0	-0.36
Tiền đầu kỳ	46.1	46.5	46.3	46.0	46.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.44</b>	<b>-0.19</b>	<b>-0.36</b>	<b>0.90</b>	<b>-41.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.5	46.3	46.0	46.9	5.01